CHÍNH PHỦ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2024/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2024*
[DỰ THẢO]	

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

1. Sửa đổi khoản 12, khoản 18 và bổ sung khoản 20 Điều 3 như sau:

"12. Sàn giao dịch các-bon là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

18. Hệ thống đăng ký quốc gia là hệ thống lưu trữ thông tin, dữ liệu về hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

20. Làm mát bền vững là cách tiếp cận để cung cấp các giải pháp làm mát hiệu quả và thân thiện với khí hậu, đáp ứng nhu cầu làm mát của con người có xem xét lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường để đạt được mục tiêu phát triển bền vững số 7 của Liên hợp quốc và tuân thủ Bản sửa đổi, bổ sung Kigali."

2. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 7 như sau:

"b) Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ

sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực."

3. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 3 Điều 8 như sau:

"b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái và theo từng tỉnh, thành phố, tổng hợp trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Theo dõi, đánh giá thường xuyên và hằng năm lập báo cáo việc thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước."

4. Sửa đổi khoản 6 Điều 9 như sau:

"6. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này."

5. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 10 như sau:

"a) Thẩm định báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở do cơ quan chuyên môn có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thông qua việc rà soát nội dung báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dựa trên kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở;"

6. Bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

"5. Việc thẩm định báo cáo kiểm kê khí nhà kính và báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở sản xuất có yếu tố bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện."

7. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 11 như sau:

"e) Báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần của cơ sở phải bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính của hai năm gần nhất."

8. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 11 như sau:

"c) Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực phổ biến phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở phù hợp với hướng dẫn của Nghị định thư khí nhà kính;"

9. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 11 như sau:

"b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023; hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;"

10. Bổ sung điểm b1 khoản 4 Điều 11 như sau:

"b1) Đối với cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, việc kiểm kê khí nhà kính, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần thực hiện cho năm 2025 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và được thẩm định bởi đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 Nghị định này. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này;"

11. Sửa đổi khoản 6 và bổ sung khoản 6a Điều 11 như sau:

"6. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

a) Cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp hồ sơ đề nghị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thẩm định. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm có: 01 đơn đề nghị thẩm định; 01 báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính; 01 kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo gửi cơ sở để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo hình thức hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến cơ quan có liên quan;

d) Các thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm đánh giá kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở trên cơ sở sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính, phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của cơ sở; đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở; mức phát thải khí nhà kính dự kiến trong kỳ kế hoạch khi không áp dụng công nghệ, biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đến từng năm thực hiện cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030; các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được lựa chọn phù hợp với tình hình thực tế, trình độ công nghệ, nguồn lực thực hiện của cơ sở; phương án theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính và kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở. Trường hợp kết quả thẩm định có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo kết quả

thẩm định gửi cơ sở để hoàn thiện. Trường hợp kết quả thẩm định trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực rà soát báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện theo yêu cầu của văn bản thông báo kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản không công nhận kết quả kiểm kê khí nhà kính, kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở (nêu rõ lý do).

6a. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cho các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính do đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 Nghị định này thực hiện từ năm 2027. Báo cáo kết quả thẩm định được thực hiện theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và gửi kèm báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính."

12. Sửa đổi Điều 12 như sau:

Phương án 1:

"1. Giai đoạn 2025 - 2026:

a) Đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Bộ Công Thương đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

c) Bộ Xây dựng đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2025;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030:

a) Các bộ quản lý lĩnh vực đề xuất danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch căn cứ cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

b) Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng cập nhật danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở dự kiến được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở trước ngày 31 tháng 10 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở đã giải thể hoặc phá sản và thực hiện hủy bỏ trên Hệ thống đăng ký quốc gia; điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở khi các cơ sở chia, tách, hợp nhất, hoặc sáp nhập.

4. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.

5. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.”

Phương án 2:

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành đánh giá tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính và phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính (sau đây gọi tắt là Hội đồng liên ngành).

Hội đồng liên ngành có ít nhất 11 thành viên. Chủ tịch Hội đồng là Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch thường trực là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường; ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các Bộ quản lý lĩnh vực quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này; đại diện một số Bộ, ngành liên quan và chuyên gia trong các lĩnh vực hoạt động của cơ sở được phân bổ hạn ngạch trong trường hợp cần thiết.

Cơ quan thường trực của Hội đồng liên ngành là Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Chủ tịch Hội đồng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng liên ngành.

2. Giai đoạn và đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Giai đoạn 2025 - 2026, đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

b) Trong giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý lĩnh vực đề xuất điều chỉnh, bổ sung đối tượng được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên cơ sở đánh giá hoạt động phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính giai đoạn 2025 - 2026 của Hội đồng liên ngành.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức xác định tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính và hạn ngạch phát thải khí nhà kính phân bổ cho các cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này trình Hội đồng liên ngành xem xét, đánh giá.

4. Căn cứ kết luận đánh giá của Hội đồng liên ngành, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính kèm theo danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho giai đoạn 2025-2026, trước ngày 31 tháng 10 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở đã giải thể hoặc phá sản và thực hiện hủy bỏ trên Hệ thống đăng ký quốc gia; điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính của các cơ sở khi các cơ sở chia, tách, hợp nhất, hoặc sáp nhập.

6. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.7. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

7. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.”

13. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“**Điều 14. Đơn vị thẩm định và yêu cầu đối với đơn vị thẩm định**

Đơn vị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc tế ISO 14064-3, có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14065 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14065.”

14. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“**Điều 16. Đối tượng tham gia trao đổi trên thị trường các-bon trong nước**

1. Đối tượng tham gia trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở

thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

2. Đối tượng tham gia trao đổi tín chỉ các-bon là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức nước ngoài có tư cách pháp nhân tại Việt Nam."

15. Sửa đổi Điều 17 như sau:

"1. Giai đoạn đến hết năm 2026

a) Thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Xây dựng Sàn giao dịch các-bon;

c) Thí điểm thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong nước;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2027

a) Tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon;

b) Triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong nước;

c) Phát triển cơ chế tạo lập thị trường;

d) Thiết lập cơ chế đấu giá hạn ngạch;

đ) Hoàn thiện quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon."

16. Sửa đổi Điều 18 như sau:

"**Điều 18. Tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên thị trường các-bon trong nước**

1. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được phép giao dịch bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này. 01 (một) đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính thể hiện quyền phát thải bằng 01 (một) tấn CO2 hoặc 01 (một) tấn CO2 tương đương;

b) Tín chỉ các-bon được cấp cho kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 của chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận tín chỉ các-bon được phép giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon

a) Tổ chức có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nộp đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Tài nguyên và Môi trường qua tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Tài

nguyên và Môi trường tổ chức xác minh thông tin và gửi thông báo xác nhận tín chỉ các-bon được phép giao dịch cho tổ chức qua Hệ thống đăng ký quốc gia. Trường hợp không xác nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải nêu rõ lý do.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành quy định quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia.

4. Hệ thống đăng ký quốc gia bao gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

b) Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

c) Cơ sở dữ liệu và thông tin tình hình giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên lãnh thổ Việt Nam;

d) Cơ sở dữ liệu về cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo thông tin tài khoản đăng ký trên Hệ thống đăng ký quốc gia cho các cơ sở thuộc khoản 1 Điều 16;

b) Tổ chức được cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này nộp đơn đăng ký tài khoản tới Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Sau khi nhận được đơn đăng ký, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp tài khoản và thông báo tới tổ chức trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đăng ký. Trường hợp không cấp tài khoản, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải nêu rõ lý do."

17. Sửa đổi Điều 19 như sau:

"1. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là việc mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính giữa các cơ sở được phân bổ hạn ngạch, thực hiện theo hình thức khớp lệnh hoặc theo hình thức thỏa thuận;

b) Đối với hình thức khớp lệnh, việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo hướng dẫn giao dịch của Sàn giao dịch các-bon;

c) Đối với hình thức thỏa thuận, cơ sở sau khi trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính thực hiện điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính thông qua tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia theo hướng dẫn của Bộ tài nguyên và Môi trường;

đ) Hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính không bao gồm việc thay đổi sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính thông qua chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các cơ sở hoặc các hình thức mua bán khác không được quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

2. Nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Đối với mỗi giai đoạn phân bổ, cơ sở có trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho Nhà nước. Lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả phải tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn được phân bổ của cơ sở trừ đi lượng tín chỉ các-bon đã bù trừ;

b) Cơ sở thực hiện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính tại Hệ thống đăng ký quốc gia trước ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn được phân bổ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Cơ sở có trách nhiệm nộp trả lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn được phân bổ của cơ sở đã được thẩm định;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ hạn ngạch đã được nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

đ) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhiều hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính trong giai đoạn được phân bổ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia.

e) Cơ sở được phép áp dụng các hình thức mua, vay mượn, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện trách nhiệm nộp trả;

g) Sau ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn được phân bổ, cơ sở phải mua tín chỉ các-bon từ rừng bằng với lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả còn thiếu và thực hiện điều chỉnh trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

h) Ngoài việc mua bổ sung tín chỉ các-bon từ rừng, lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả còn thiếu sẽ bị trừ vào hạn ngạch phân bổ của cơ sở cho giai đoạn kế tiếp.

3. Vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể vay mượn lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn tiếp theo của chính cơ sở đó để đảm bảo hoạt động nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn hiện tại;

b) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở được phép vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn tiếp theo của cơ sở đó để sử dụng cho hoạt động nộp trả cho giai đoạn được phân bổ. Số lượng hạn ngạch vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn được phân bổ và không được sử dụng để trao đổi;

c) Cơ sở thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ.

4. Chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết sau khi hoàn thành nộp trả của giai đoạn hiện tại sang giai đoạn tiếp theo kế tiếp;

b) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở được phép chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ sang giai đoạn được phân bổ tiếp theo;

c) Cơ sở thực hiện chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ;

d) Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn được phân bổ trước đó không được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

5. Sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này để bù trừ không quá 10% lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ của cơ sở;

b) Cơ sở sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình nộp trả.

6. Trong mọi trường hợp, cơ sở không được sở hữu thấp hơn 70% hoặc cao hơn 150% tổng lượng hạn ngạch được phân bổ cho cơ sở đó tại bất kỳ một thời điểm nào trong giai đoạn được phân bổ hạn ngạch.

7. Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính là việc mua, bán tín chỉ các-bon giữa các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và tổ chức sở hữu tín chỉ các-bon thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này theo hình thức khớp lệnh trên Sàn giao dịch các-bon theo hướng dẫn giao dịch của Sàn giao dịch các-bon;

b) Hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon phải bảo đảm tuân thủ quy định tại các luật khác có liên quan.”

18. Sửa đổi Điều 20 như sau:

"Điều 20. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

1. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

b) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;

c) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, điều ước và thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế khác.

2. Lĩnh vực được thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Sản xuất năng lượng;

b) Phân phối năng lượng;

c) Tiêu thụ năng lượng;

d) Công nghiệp chế tạo;

đ) Công nghiệp hóa chất;

e) Xây dựng;

g) Giao thông vận tải;

h) Khai thác và chế biến khoáng sản;

i) Sản xuất kim loại;

k) Phát thải từ nhiên liệu (nhiên liệu rắn, dầu và khí);

l) Phát thải từ sản xuất và tiêu thụ Halocarbons và Sulphur hexafluoride;

m) Sử dụng dung môi;

n) Xử lý chất thải;

o) Trồng rừng và tái trồng rừng; giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng, bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+);

p) Nông nghiệp;

q) Lĩnh vực khác phù hợp với hướng dẫn của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Đối tượng tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Các tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam được phép tham gia cơ chế quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các tổ chức nước ngoài được phép tham gia cơ chế quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;

c) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tham gia thực hiện cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

4. Đơn vị thẩm định theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, đơn vị thẩm định do cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài công bố;

b) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, đơn vị thẩm định do cơ quan chủ trì cơ chế quy định.

5. Dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon phải bảo đảm các yêu cầu về minh bạch, tránh tính trùng.

6. Biện pháp thực hiện giảm phát thải đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V Nghị định này.

7. Quy trình tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

a) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, quy trình tham gia bao gồm: Đăng ký phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon; Đăng ký ý tưởng dự án; Đăng ký dự án; Cấp tín chỉ các-bon;

b) Đối với cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này, quy trình tuân theo các quy định của cơ quan quản lý cơ chế ban hành.

8. Đăng ký phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề xuất đăng ký phương pháp luận tới cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ bao gồm: Mẫu đề xuất phương pháp luận, Biểu mẫu tính phương pháp luận đề xuất, dự thảo Tài liệu thiết kế dự án dự kiến áp dụng phương pháp luận đề xuất;;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất đăng ký phương pháp luận, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Đối với hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế đăng tải hồ sơ đề xuất đăng ký phương pháp luận và lấy ý kiến rộng rãi trên trang thông tin điện tử trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ khi kết thúc lấy ý kiến, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế gửi thông báo tới tổ chức đề xuất để yêu cầu giải trình hoặc bổ sung thông tin cần thiết;

đ) Trong thời hạn 60 ngày kể từ khi kết thúc lấy ý kiến, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề xuất đăng ký phương pháp luận. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản.

e) Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài về việc đăng ký phương pháp pháp luận và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề xuất; trong trường hợp không được đăng ký thì phải nêu rõ lý do.

g) Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh phương pháp luận đã được đăng ký tiến hành thủ tục theo trình tự quy định tại điểm a, b, d của khoản này.

9. Đăng ký ý tưởng dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề xuất đăng ký ý tưởng dự án tới cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ bao gồm: Tài liệu đề xuất ý tưởng dự án, Tài liệu đề xuất phương pháp luận dự kiến áp dụng cho dự án; Đề xuất tỉ lệ phân bổ tín chỉ kèm hồ sơ chứng minh đóng góp tài chính của các bên tham gia dự án; Biên bản cuộc họp tham vấn với các Bộ quản lý lĩnh vực;;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất đăng ký ý tưởng dự án, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đăng ký ý tưởng dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản;

d) Trong thời hạn không 05 ngày sau khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài về việc đăng ký ý tưởng dự án và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị; trong trường hợp không được đăng ký thì phải nêu rõ lý do.

đ) Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh ý tưởng dự án đã được đăng ký tiến hành thủ tục theo trình tự quy định tại điểm a, b của khoản này.

10. Đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị đăng ký dự án tới cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ bao gồm: Tài liệu thiết kế dự án kèm Kế hoạch giám sát dự án; Báo cáo thẩm định tài liệu thiết kế dự án của

đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14, Tài liệu ý tưởng dự án được phê duyệt; Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững; Phương thức liên lạc; Đề xuất tỉ lệ phân bổ tín chỉ kèm hồ sơ chứng minh đóng góp tài chính của các bên tham gia dự án; Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định hiện hành;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký dự án, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

c) Đối với hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế đăng tải hồ sơ đề xuất đăng ký dự án và lấy ý kiến rộng rãi trên trang thông tin điện tử trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế tổng hợp và gửi ý kiến cho tổ chức đề xuất;

đ) Tổ chức đề xuất yêu cầu đơn vị thẩm định tiến hành thẩm định hồ sơ đề xuất đăng ký dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế. Hoạt động thẩm định có thể thực hiện vào thời điểm trước, trong hoặc sau khi lấy ý kiến rộng rãi;

e) Sau khi có kết quả thẩm định đạt yêu cầu, tổ chức đề xuất bổ sung báo cáo thẩm định dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế kèm theo hồ sơ đề xuất đăng ký dự án theo quy định tại điểm a khoản này nếu có chỉnh sửa;

g) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

h) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan liên quan về hồ sơ đề xuất đăng ký dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản;

i) Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài về việc đăng ký dự án và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề xuất; trong trường hợp không được đăng ký thì phải nêu rõ lý do.

k) Tổ chức có nhu cầu điều chỉnh dự án đã được đăng ký tiến hành thủ tục theo trình tự quy định tại điểm a, b, đ, e, g của khoản này.

l) Đối với các dự án đã được đăng ký, các tổ chức tham gia dự án được phép nộp đơn đề nghị rút đăng ký hoặc rút tham gia dự án qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế;

m) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan chủ

trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài về việc rút đăng ký hoặc rút tham gia dự án và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị;

n) Tổ chức tham gia dự án phải hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành do quyết định rút đăng ký hoặc rút tham gia dự án.

11. Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ tới cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp tín chỉ; Báo cáo giám sát dự án; Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án; Báo cáo phát triển bền vững; Đề xuất tỉ lệ phân bổ tín chỉ trong trường hợp có điều chỉnh kèm giải trình đề xuất điều chỉnh tỉ lệ phân bổ tín chỉ;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thông báo cho tổ chức đề nghị về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo;

Sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo, trường hợp tổ chức không gửi hồ sơ đã được hoàn thiện theo văn bản thông báo thì phải thực hiện nộp lại hồ sơ như lần đầu.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản;

d) Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế thống nhất với bên ký kết nước ngoài về việc cấp tín chỉ các-bon và thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức đề nghị; trong trường hợp không cấp tín chỉ các-bon thì phải nêu rõ lý do.

12. Quy trình chấp thuận, chuyển đổi dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm c khoản 1 Điều này quy định như sau:

a) Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận, chuyển đổi dự án tới Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm: Đơn đề nghị; Tài liệu thiết kế dự án; Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định dự án theo quy định của cơ chế; Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định hiện hành.

b) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Tài

nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận, chuyển đổi dự án thông qua việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận, chuyển đổi dự án và thông báo cho tổ chức đề nghị; trong trường hợp không được chấp thuận, chuyển đổi thì phải nêu rõ lý do.

13. Tổ chức tham gia thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm d khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi thông tin dự án về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này qua Hệ thống đăng ký quốc gia trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo chấp thuận đăng ký của cơ quan chủ trì cơ chế;

b) Cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hằng năm theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này qua Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

14. Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thông tin về phương pháp luận, ý tưởng dự án, tài liệu thiết kế dự án, tín chỉ các-bon của các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

15. Ban hành Thư chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế

a) Đối với việc cấp Thư chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định này, tổ chức được cấp tín chỉ các-bon gửi đơn đề nghị cấp Thư chấp thuận đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định ban hành Thư chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn. Trong trường hợp không được chấp thuận, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do;

b) Đối với việc cấp Thư chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế theo Thỏa thuận mua bán tín chỉ các-bon ký kết giữa bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bên ký kết nước ngoài, cơ quan ký kết phía Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị cấp Thư chấp thuận đến Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ

bao gồm: Báo cáo tình hình thực hiện dự án; Tài liệu thiết kế dự án; Lượng kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đề xuất chuyển giao quốc tế;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan về hồ sơ đề nghị. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong vòng 20 ngày;

d) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, tình hình thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia và lĩnh vực, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, ban hành Thư chấp thuận và thông báo cho cơ quan đề nghị trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan. Trong trường hợp không được chấp thuận, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do;

đ) Đối với các dự án không được cấp Thư chấp thuận, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chỉ được sử dụng cho mục tiêu NDC của Việt Nam, không đóng góp vào mục tiêu NDC của quốc gia khác và mục tiêu giảm nhẹ quốc tế khác.

16. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu hồ sơ quy định tại Điều này."

19. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 24 như sau:

"d) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định lớn hơn 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên; thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện lớn hơn từ 40 Kw trở lên;"

20. Sửa đổi khoản 9 Điều 25 như sau:

"9. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu bổ sung được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào hạn ngạch nhập khẩu đã cấp trong năm hoặc năm kế tiếp khi có đề nghị."

21. Sửa đổi khoản 1 Điều 28 như sau:

"1. Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo nguyên tắc sau:"

22. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 28 như sau:

"c) Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại."

23. Sửa đổi khoản 5 và bổ sung khoản 7 Điều 28 như sau:

"5. Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 90.000 BTU/h hoặc công suất

điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý các chất được kiểm soát đối với thiết bị theo quy định tại khoản 1 Điều này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

7. Chất được kiểm soát sau khi tái chế không thuộc đối tượng cấm tiêu thụ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 22 Nghị định này và không được tính vào tổng lượng tiêu thụ quốc gia."

24. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 29 như sau:

"b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng và quy định quản lý các chất được kiểm soát, sản phẩm, hàng hóa có chứa hoặc được sản xuất từ các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;"

25. Sửa đổi khoản 5 Điều 29 như sau:

"5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường:"

26. Bổ sung điểm d khoản 5 Điều 29 như sau:

d) Tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho kỹ thuật viên làm việc trong lĩnh vực liên quan đến chất được kiểm soát."

27. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 4 Điều 33 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, công nghệ làm mát bền vững thân thiện với khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, sử dụngtái chế các chất được kiểm soát thay thế thân thiện khí hậu được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, áp dụng giải pháp làm mát bền vững thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện các loại hình dự án có liên quan về làm mát bền vững được xác nhận để xem xét cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh theo quy định tại Điều 149, Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan."

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị

định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

PHỤ LỤC

Sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

1. Sửa đổi Phụ lục I như sau:

PHỤ LỤC I

MỤC TIÊU GIẢM NHẸ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CÁC LĨNH VỰC ĐẾN NĂM 2030*

(Kèm theo Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

Bộ quản lý lĩnh vực	**Lĩnh vực**	**Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tối thiểu tới năm 2030** ***(triệu tấn CO_{2td})***
Tổng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tối thiểu giai đoạn đến năm 2030, trong đó:		**764,1**
Bộ Công Thương	- Sản xuất năng lượng - Tiêu thụ năng lượng trong công nghiệp	317,8
Bộ Giao thông vận tải	- Tiêu thụ năng lượng trong giao thông vận tải	42,6
Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	- Tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp - Sản xuất nông nghiệp - Lâm nghiệp	154,3
Bộ Xây dựng	- Các quá trình công nghiệp - Tiêu thụ năng lượng trong sản xuất xi măng	209,8
Bộ Tài nguyên và Môi trường	- Xử lý chất thải	39,6

* Theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật năm 2022.

2. Sửa đổi Mẫu số 01, Phụ lục III như sau:

TÊN CƠ QUAN ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

BÁO CÁO

Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành….

I. Thông tin tổng quan về giảm phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

1. Thông tin tóm tắt về hiện trạng phát thải khí nhà kính của lĩnh vực
2. Mục tiêu giảm phát thải dự kiến của lĩnh vực đến năm 2030 và năm 2035
3. Kịch bản phát triển thông thường của lĩnh vực đến năm 2030 và năm 2035
4. Các chính sách, hoạt động và các biện pháp hiện hành và dự kiến nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo NDC

II. Kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

1. Thông tin tổng hợp về các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính của ngành

STT	Tên biện pháp	Mô tả biện pháp	Mục tiêu giảm phát thải	Loại hình*	Hiện trạng thực hiện	Tiểu lĩnh vực giảm phát thải	Khí nhà kính	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện
1	Biện pháp 1								
2	Biện pháp 2								

3	Biện pháp 3								
…	…								

***** Ghi chú: Loại biện pháp thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc thông qua các chính sách, chương trình, kế hoạch.

2. Phương pháp luận tính toán kết quả giảm phát thải khí nhà kính của các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính

Phương pháp luận tính toán kết quả giảm phát thải khí nhà kính của các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính được cần được mô tả đầy đủ các nội dung sau:

- Miêu tả phương pháp tính toán sử dụng cho xây dựng đường cơ sở, giả định, mô hình tính toán, hướng dẫn IPCC áp dụng trong tính toán kết quả giảm phát thải khí nhà kính của biện pháp giảm phát thải khí nhà kính;

- Miêu tả phương pháp đánh giá kết quả giảm phát thải khí nhà kính của biện pháp so sánh với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của ngành;

- Miêu tả phạm vi, số liệu, mức tham chiếu, đường cơ sở, các giải định có liên quan được sử dụng để đánh giá kết quả giảm phát thải khí nhà kính của biện pháp;

- Miêu tả các nguồn phát thải và hấp thụ khí nhà kính và có liên quan tới biện pháp thực hiện, cách thức đảm bảo tính đầy đủ về số liệu các nguồn phát thải và hấp thụ khí nhà kính;

- Miêu tả phương pháp đo đạc và các chỉ số đo đạc tiến độ triển khai/chỉ số theo dõi tiến độ;

- Miêu tả cách thức tổ chức đo đạc, báo cáo thẩm định, bao gồm các bên thực hiện và quy trình đo đạc, báo cáo, thẩm định;

- Miêu tả các thay đổi liên quan đến kiểm kê khí nhà kính, cải tiến độ chính xác kết quả kiểm kê khí nhà kính đối với nguồn phát thải có liên quan;

- Trong trường hợp đã chuyển giao hoặc sử dụng kết quả giảm phát thải được trao đổi quốc tế (ITMO) của biện pháp, miêu tả thông tin về phương pháp luận liên quan đến việc chuyển giao hoặc sử dụng ITMO, miêu tả phương pháp hợp tác chuyển giao và sử dụng ITMO

STT	Tên biện pháp	Mô tả phương pháp luận
1	Biện pháp 1	
2	Biện pháp 2	
3	Biện pháp 3	
…	…	

3. Đánh giá kết quả giảm phát thải so với mục tiêu đề ra trong NDC

Các biện pháp giảm phát thải	**Đơn vị tính toán thực hiện biện pháp**	**Thời gian tham chiếu/ mức tham chiếu/ đường cơ sở/ năm cơ sở** (sử dụng cho đánh giá kết quả giảm phát thải khí nhà kính)	**Kết quả giảm phát thải khí nhà kính** ($kgCO_2tđ$)					**Tổng mức giảm phát thải đạt được** *(đến thời điểm báo cáo)* ($kgCO_2tđ$)	**Mục tiêu theo giai đoạn** ($kgCO_2tđ$)	**Tỷ lệ đạt được theo giai đoạn** (%)
			2021	2022	2023	…	2035			
Biện pháp 1										
Biện pháp 2										

Biện pháp 3										
Biện pháp …										

III. Thông tin về dự báo phát thải, hấp thụ khí nhà kính theo kịch bản "có thực hiện biện pháp giảm phát thải khí nhà kính" của lĩnh vực

1. Thông tin về dự báo phát thải, hấp thụ khí nhà kính theo kịch bản "có thực hiện biện pháp giảm phát thải khí nhà kính"

Kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2020 ($tCO_2tđ$)	**Dự báo phát thải, hấp thụ khí nhà kính** ($tCO_2tđ$)		
	Năm 2025	**Năm 2030**	**Năm 2035**

2. Các giả định và thông số sử dụng cho dự báo phát thải, hấp thụ khí nhà kính theo kịch bản "có thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính" của ngành

STT	**Giả định/thông số**	**Mô tả giả định/thông số**	**Thông tin thực hiện thực tế của giả định/ thông số năm 2020**	**Dự báo biến động các giả định/ thông số**		
				Năm 2025	**Năm 2030**	**Năm 2035**
1	Giả định/thông số 1					
2	Giả định/thông số 2					
3	Giả định/thông số 3					

…	Giả định/thông số …					

IV. Đánh giá về kết quả giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực

1. Đánh giá chung về kết quả giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực.
2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; các hoạt động đã triển khai giải quyết, khắc phục những khó khăn, vướng mắc.
3. Kiến nghị, đề xuất các hoạt động nâng cao hiệu quả thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

3. Sửa đổi Mẫu số 01, Phụ lục V như sau:

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN TÍN CHỈ CÁC-BON

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
(qua Cục Biến đổi khí hậu)

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....

1. Thông tin dự án

- Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon áp dụng cho chương trình/dự án: …(tên cơ chế)…;

- Lĩnh vực hoạt động của chương trình/dự án: …(tên lĩnh vực)…;

- Giai đoạn nhận tín chỉ các-bon của chương trình/dự án: từ tháng …/năm… đến tháng…/năm…

2. Đề nghị xác nhận

Lượng tín chỉ các-bon đề nghị xác nhận để giao dịch:…

....., ngày .....tháng .....năm ....
TM. CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

4. Thay thế Mẫu số 02, Phụ lục V như sau:

Mẫu số 02

Danh mục biện pháp, hoạt động khuyến khích thực hiện giảm phát thải đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế theo thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và bên ký kết nước ngoài

1. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các phân ngành công nghiệp (trừ 03 phân ngành sản xuất gạch. xi măng và sắt thép)
2. Đầu tư, khai thác vận hành tuyến đường sắt điện khí hóa
3. Đầu tư, khai thác vận hành dịch vụ vận tải công-ten-nơ bằng đường thủy nội địa, đường ven biển
4. Đầu tư, khai thác vận hành dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ bằng xe ô tô điện
5. Sử dụng các thiết bị điện hiệu suất cao trong dịch vụ, thương mại bao gồm làm mát và làm lạnh
6. Phát triển điện gió trên bờ
7. Phát triển điện gió ngoài khơi
8. Phát triển nhiệt điện sinh khối
9. Phát triển điện rác
10. Phát triển tua-bin khí hỗn hợp sử dụng LNG
11. Phát triển công nghệ nhiệt điện trên siêu tới hạn
12. Cải thiện khẩu phần ăn của bò sữa (1000 con)
13. Cải thiện khẩu phần ăn của bò (1000 con)
14. Cải thiện khẩu phần ăn của trâu (1000 con)
15. Tuần hoàn chất thải NN (phế phụ phẩm TT làm phân HC) (1000 tấn)
16. Thay phân đạm bằng các loại phân chậm tan, phân phân giải có kiểm soát và phân đạm thông (1000 ha)
17. Tưới khô ướt xen kẽ và SRI (half Infrastructure) (1000 ha)
18. Tưới khô ướt xen kẽ và SRI (poor Infrastructure) (1000 ha)
19. Hiện đại hóa tưới nước và bón phân cho cây dài ngày (1000 ha)
20. Tuần hoàn chất thải NN (chất thải chăn nuôi làm phân HC) (1000 tấn)
21. Biogas (1000 hầm tiêu chuẩn)
22. Bón compost + Nông nghiệp hữu cơ (1000 tấn)

23. Xử lý kỵ khí có thu hồi mê-tan cho phát điện
24. Giảm phát thải mê-tan từ bãi chôn lấp bằng cách đốt phát điện
25. Chôn lấp bán hiếu khí
26. Tối ưu hóa điều kiện xử lý nước thải sinh hoạt
27. Ứng dụng công nghệ sinh học để loại bỏ CH4 từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt
28. Tối ưu hóa điều kiện xử lý nước thải công nghiệp
29. Thu hồi khí CH4 từ xử lý nước thải công nghiệp
30. Áp dụng công nghệ tốt nhất để giảm phát thải trong ngành thép (cải tiến công nghệ BOF)
31. Sử dụng môi chất lạnh thân thiện với khí hậu
32. Các công nghệ tốt nhất hiện có nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực, hoạt động khó thực hiện giảm phát thải khí nhà kính
33. Hoạt động ưu tiên ký kết của Chính phủ với quốc tế